

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		426,425,174,430	260,226,166,864
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,890,761,840	2,928,878,802
1. Tiền	111		7,890,761,840	2,928,878,802
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		115,006,439,375	77,080,328,325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	104,622,549,158	74,739,122,982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,122,081,989	832,684,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,261,808,228	1,508,521,143
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.07	283,621,488,981	155,161,789,176
1. Hàng tồn kho	141		283,621,488,981	155,161,789,176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		19,906,484,234	25,055,170,561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-3,906,722,044	2,136,857,820
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15,999,762,190	22,918,312,741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		135,210,926,476	145,286,654,284
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		97,614,160,747	113,166,766,022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	96,942,888,329	112,477,098,575
- Nguyên giá	222		279,360,393,072	276,164,218,101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(182,417,504,743)	(163,687,119,526)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	671,272,418	689,667,447
- Nguyên giá	228		1,104,178,500	1,104,178,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(432,906,082)	(414,511,053)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV- Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	3,026,158,042	136,363,636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,026,158,042	136,363,636
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6,750,000,000	6,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	6,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		27,820,607,687	25,233,524,626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	27,820,607,687	25,233,524,626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		561,636,100,906	405,512,821,148

C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		390,851,671,238	227,402,734,526
I- Nợ ngắn hạn	310		369,550,489,654	205,017,812,146
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	32,467,496,753	31,247,029,332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,206,702,089	4,561,373,616
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,891,270,095	2,774,460,351
4. Phải trả người lao động	314		5,945,985,864	8,676,782,481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	10,739,975,354	7,658,064,935
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	21,551,205,108	10,474,523,447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	263,440,365,315	136,321,534,832
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,229,551,000	1,647,704,000
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		3,077,938,076	1,656,339,152
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		21,301,181,584	22,384,922,380
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	21,301,181,584	22,384,922,380
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		170,784,429,668	178,110,086,622
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.18	170,784,429,668	178,110,086,622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		33,546,853,039	32,861,895,148
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,904,361,659	12,914,976,504
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(175,584,087)	(397,473,572)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,079,945,746	13,312,450,076
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		561,636,100,906	405,512,821,148

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý III Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	372,061,178,102	234,615,616,479	624,175,038,513	401,335,179,363
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1=01-02)	10		372,061,178,102	234,615,616,479	624,175,038,513	401,335,179,363
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	326,373,624,016	200,519,366,820	544,364,493,972	347,549,761,112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,687,554,086	34,096,249,659	79,810,544,541	53,785,418,251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,107,204,053	4,503,182	1,915,759,024	3,503,782,279
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5,964,810,883	5,133,840,560	13,543,689,676	9,228,771,846
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,939,738,583	5,085,485,560	13,389,614,150	9,168,771,476
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	11,075,540,925	9,052,955,945	22,313,369,724	14,901,067,544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	20,291,105,989	12,940,149,400	39,607,942,526	30,385,673,360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		9,463,300,342	6,973,806,936	6,261,301,639	2,773,687,780
11. Thu nhập khác	31	VI.06	196,645,143	34,048,000	196,645,143	372,665,273
12. Chi phí khác	32	VI.07	105,358,599	134,817,392	108,014,599	194,040,039
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		91,286,544	(100,769,392)	88,630,544	178,625,234
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,554,586,886	6,873,037,544	6,349,932,183	2,952,313,014
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1,269,986,437	590,462,603	1,269,986,437	590,462,603
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		8,284,600,449	6,282,574,941	5,079,945,746	2,361,850,411
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		740	561	453	211
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Liêm




Giám đốc
Nguyễn Sinh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,349,932,183	2,952,313,014
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		19,329,359,466	16,954,979,103
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		-	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16,000,000)	(88,483,412,00)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư /thanh lý TSCĐ	05		(101,226,753)	(289,870,261)
- Chi phí lãi vay	06		13,389,614,150	9,168,771,476
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,951,679,046	28,697,709,920
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(26,376,164,350)	(33,535,530,944)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(128,459,699,805)	(59,144,918,733)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32,738,872,465	(35,421,752,521)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(4,356,947,285)	(1,402,596,865)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,970,082,669)	(8,230,947,399)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,934,889,226)	(1,781,127,898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	39,665,273
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(965,846,219)	(682,202,608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103,373,078,043)	(111,461,701,775)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,999,586,411)	(20,751,325,685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		266,000,000	333,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41,971,945	8,993,534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,691,614,466)	(20,409,332,151)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		570,464,738,727	304,071,540,111
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(444,437,649,040)	(180,991,710,761)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(514,140)	(354,372,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		126,026,575,547	122,725,457,350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4,961,883,038	(9,145,576,576)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,928,878,802	10,236,501,108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	210,461
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		7,890,761,840	1,091,134,993

Người lập biểu

Thao

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

o

Phạm Thành Liêm





Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);

- Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni to;

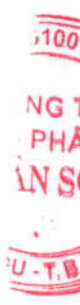
- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính



6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
 - Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
 - Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

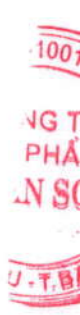
	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.



10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.
Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HEKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tới thiêu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.
Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.



Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.

- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.

- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCD, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí băng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng:

	(Đơn vị tính : đồng)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
	127,126,126	573,444,007
	7,763,635,714	2,355,434,795
	-	-
Cộng:	7,890,761,840	2,928,878,802

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Đầu năm	Dự phòng
	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-	-	-

03. Phải thu của khách hàng**30/09/2019****01/01/2019**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	3,850,215,600	33,209,799,600
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	61,285,075,952	1,371,323,800
- Hongkong King Grain international trading limited	-	18,568,527,030
- Công ty liên doanh BAT- VINATABA	5,006,411,950	3,685,500,000
- Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	8,970,421,076	-
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	2,191,674,080	5,298,823,640
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	1,624,392,000	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	12,990,002,066	-
- Công ty TNHH wisdom international technology VN	748,866,690	1,491,080,230
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	3,387,259,307	3,300,558
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	2,954,880,000	8,077,000,000
- Công ty TNHH đầu tư TM và dịch vụ tổng hợp Hưng Phát	1,613,350,437	3,033,768,124
- Các khoản phải thu khách hàng khác	104,622,549,158	74,739,122,982

Cộng:

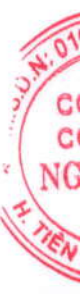
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	3,850,215,600	33,209,799,600
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	61,285,075,952	1,371,323,800
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	12,990,002,066	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	2,954,880,000	8,077,000,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	1,624,392,000	-
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	-	972,000,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	-	336,435,000
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	3,387,259,307	3,300,558
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Cửu Long	898,200,000	-
- Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	12,990,002,066	-
Cộng:	86,990,024,925	43,969,858,958

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

04. Phải thu khác ngắn hạn**30/09/2019****01/01/2019**

- Phải thu tạm ứng	1,131,200,000	67,000,000
- Ký cược ký quỹ	-	-



- Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh khoản
- Phải thu khác

Cộng:

Trong đó:

- Tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT TS chấy không bồi thường chờ thanh khoản

05. Nợ xấu Công ty có các khoản nợ xấu như sau:

Giá gốc

Thời gian quá hạn

Giá gốc

Thời gian quá hạn

30/09/2019

01/01/2019

1,130,608,228
2.261,808,228

1,441,521,143
1,508,521,143

1,063,392,174

1,063,392,174

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Cộng giá gốc hàng tồn kho:
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

30/09/2019

01/01/2019

47,835,036,453
1,080,393,836
29,631,906,778
204,639,513,699
434,638,215
283,621,488,981

49,993,304,802
322,301,211
13,068,265,804
90,783,226,182
807,679,624
187,011,553
155,161,789,176

08. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
 - b) Xây dựng cơ bản dở dang
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB:
- Công trình xây dựng kho 8,9,10
 - Công trình kho thành phẩm lạnh (sợi thuốc lá)
 - Dự án cải tạo kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh
 - XD CB khác

30/09/2019

01/01/2019

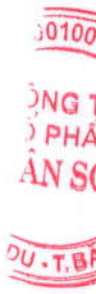
3,026,158,042
2,774,468,006
-
251,690,036

136,363,636
136,363,636
-
-

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	---------------------------	--------------------	-----------

NGUYỄN GIÁ

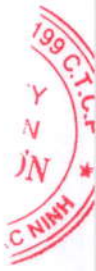


Số dư đầu năm	121,068,339,394	141,187,596,687	11,266,974,421	1,376,321,495	1,264,986,104	276,164,218,101
Tăng trong năm	226,796,364	2,065,645,167	2,101,220,909	65,000,000	-	4,458,662,440
- Mua sắm	-	1,578,904,400	2,101,220,909	65,000,000	-	3,745,125,309
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	226,796,364	486,740,767	-	-	-	713,537,131
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	535,640,601	56,895,052	669,951,816	-	-	1,262,487,469
- Thanh lý	-	-	669,951,816	-	-	669,951,816
- Giảm khác	535,640,601	56,895,052	-	-	-	592,535,653
Số dư cuối kỳ	120,759,495,157	143,196,346,802	12,698,243,514	1,441,321,495	1,264,986,104	279,360,393,072
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	70,589,571,111	84,751,771,598	6,362,459,749	780,738,699	1,202,578,369	163,687,119,526
Tăng trong năm	7,782,709,355	10,573,446,610	809,897,321	117,287,388	27,623,763	19,310,964,437
- Khấu hao trong năm	7,782,709,355	10,573,446,610	809,897,321	117,287,388	27,623,763	19,310,964,437
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	580,579,220	-	-	580,579,220
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	580,579,220	-	-	580,579,220
Số dư cuối kỳ	78,372,280,466	95,325,218,208	6,591,777,850	898,026,087	1,230,202,132	182,417,504,743
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	50,478,768,283	56,435,825,089	4,904,514,672	595,582,796	62,407,735	112,477,098,575
Tại ngày cuối kỳ	42,387,214,691	47,871,128,594	6,106,465,664	543,295,408	34,783,972	96,942,888,329

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.682.612.452 đồng.
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	602,950,000	-	-	-	501,228,500	1,104,178,500



Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	602,950,000	-	501,228,500	1,104,178,500

HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm			414,511,053	414,511,053
Tăng trong năm			18,395,029	18,395,029
Khấu hao trong năm			18,395,029	18,395,029
Giảm trong năm			-	-
Số dư cuối kỳ			432,906,082	432,906,082
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	602,950,000	-	86,717,447	689,667,447
Tại ngày cuối kỳ	602,950,000	-	68,322,418	671,272,418

11. Chi phí trả trước

a) Ngân hạn		30/09/2019		01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		3,906,722,044		2,136,857,820
Phi bảo hiểm trả một lần;		460,927,802		139,629,159
Chi phí sửa chữa TSCD chờ phân bổ;		1,045,626,076		511,276,632
Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;		592,097,756		65,621,362
Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuộc là		1,778,820,410		1,420,330,667
		29,250,000		-
Dài hạn		27,820,607,687		25,233,524,626
- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh		15,767,392,276		15,881,070,549
- Giá trị CCDC chờ phân bổ		2,118,332,332		2,265,038,495
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ		9,934,883,079		7,087,415,582
Cộng:		31,727,329,731		27,370,382,446

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30/09/2019		01/01/2019
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)		675,000		675,000
Cộng:		6,750,000,000		6,750,000,000

- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập
 Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt
Cộng:



- Giá trị thuần của các khoản đầu tư 6,750,000,000

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Cuối kỳ		Trong năm		Giá trị	Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ			
a) Vay		284,741,546,899	571,564,479,523	445,529,389,836	158,706,457,212			
+ Vay ngắn hạn								
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		155,230,348,782	375,347,000,385	296,973,362,718	76,856,711,115			
- Ngân hàng Eximbank chi nhánh Long Biên		29,500,000,000	59,636,639,120	30,136,639,120	-			
- Ngân hàng VP Bank chi nhánh Thăng Long		19,757,756,050	74,090,652,042	61,439,394,712	7,106,498,720			
- VIB- chi nhánh Ba Đình		25,689,657,500	61,378,447,180	54,788,511,694	19,099,722,014			
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam		25,987,615,255	-	-	25,987,615,255			
+ Vay dài hạn đến hạn trả								
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		1,460,987,728	1,095,740,796	1,095,740,796	1,460,987,728			
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited		5,814,000,000	4,000,000	-	5,810,000,000			
Cộng vay ngắn hạn		263,440,365,315	571,552,479,523	444,433,649,040	136,321,534,832			
+ Vay dài hạn								
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		3,859,181,584	-	1,095,740,796	4,954,922,380			
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited		17,442,000,000	12,000,000	-	17,430,000,000			
Cộng vay dài hạn		21,301,181,584	12,000,000	1,095,740,796	22,384,922,380			
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:								
- Trong năm thứ hai		7,304,737,728	-	-	7,270,987,728			
- Từ 3 đến 5 năm		13,996,443,856	-	-	15,113,934,652			

- b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: **Không có**
 Lý do chưa thanh toán
- c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. Phải trả người bán

	30/09/2019	01/01/2019
a) Phải trả người bán ngắn hạn	32,467,496,753	31,247,029,332
- Công ty TNHH Cường Lập	12,466,084,000	-
- Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Ngân Kiên Phát	3,398,374,500	-
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc	1,858,200,400	695,504,800



- ON GOOD WORLDWIDE LIMITED	-	-	11,118,016,000
- Công ty Cổ phần vật tư nông sản	-	-	4,992,000,000
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc	1,071,422,000	1,476,530,000	1,476,530,000
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phú Sơn VINA	577,585,154	306,484,953	306,484,953
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Vân Đạt	238,977,018	260,455,062	260,455,062
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	738,449,700	-	-
- Công ty TNHH Bắc Ninh Work	806,560,040	1,035,957,349	1,035,957,349
- Công ty TNHH thương mại và du lịch Đông Tiến	627,190,982	359,407,817	359,407,817
- Công ty TNHH TM và giao nhận v.âi quốc tế Trang Huy	219,256,400	173,668,000	173,668,000
- Nhà cung cấp khác	10,465,396,559	10,829,005,351	10,829,005,351

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty cổ phần Hòa Việt	140,000,000	-	-
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	738,449,700	-	-
- Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	-	-	185,310,500
- Công ty TNHH MTV - Trung tâm đào tạo vinatoba	13,200,000	-	-

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

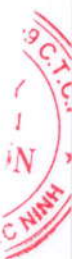
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,579,782,558	1,269,986,437	2,934,889,226	914,879,769
- Thuế thu nhập cá nhân	193,557,793	227,981,518	345,911,439	75,627,872
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	657,678,931	191,371,293	466,307,638
- Các loại thuế khác: thuế môn bài, thuế nhà thầu	1,120,000	1,953,822,521	1,520,487,705	434,454,816
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: phí trước bạ xe ô tô Fortuner 99,	-	115,456,000	115,456,000	-
Cộng:	2,774,460,351	4,224,925,407	5,108,115,663	1,891,270,095

a) Số thuế phải nộp	2,774,460,351	1,891,270,095
b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-

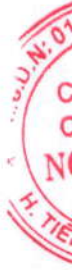


	30/09/2019	01/01/2019				
16. Chi phí phải trả						
- Lãi vay phải trả ngân hàng	241,705,566	144,200,219				
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	7,453,703,550	6,131,677,416				
- Lãi vay trái phiếu phải trả	474,078,500	474,078,500				
- Chi phí phải trả khác	2,570,487,738	908,108,800				
Cộng:	10,739,975,354	7,658,064,935				
17. Phải trả khác	30/09/2019	01/01/2019				
- Kinh phí công đoàn;	518,015,038	97,892,371				
- Bảo hiểm xã hội;	432,711,122	-				
- Bảo hiểm y tế;	79,455,642	-				
- Bảo hiểm thất nghiệp;	32,204,288	-				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	19,515,279,480	9,433,990,920				
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25,655,965	44,047,465				
- Phải trả khác	947,883,573	898,592,691				
Cộng:	21,551,205,108	10,474,523,447				
Số nợ quá hạn chưa thanh toán:	Không	-				
Lý do						
18. Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước(01/01/2018)	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	7,581,259,917	171,645,640,461
Tăng trong kỳ	-	-	1,130,729,574	-	12,528,268,765	13,658,998,339
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13,312,450,076	13,312,450,076
- Điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước giá	-	-	-	-	(784,181,311)	(784,181,311)
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	1,130,729,574	-	-	1,130,729,574
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	7,194,552,178	7,194,552,178
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	7,194,552,178	7,194,552,178



Số dư đầu năm nay (01/01/2019)		112,020,030,000	16,351,574,000	32,861,895,148	3,961,610,970	12,914,976,504	178,110,086,622
Tăng trong kỳ		-	-	684,957,891	-	5,079,945,746	5,764,903,637
- Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay		-	-	-	-	5,079,945,746	5,079,945,746
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)		-	-	684,957,891	-	-	684,957,891
Giảm trong kỳ		-	-	-	-	13,090,560,591	13,090,560,591
- Giảm vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)		-	-	-	-	13,090,560,591	13,090,560,591
Số dư cuối kỳ		112,020,030,000	16,351,574,000	33,546,853,039	3,961,610,970	4,904,361,659	170,784,429,668
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ		Đầu năm
- Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam					64,635,890,000		64,635,890,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thăng Long					7,226,400,000		7,226,400,000
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá					5,661,010,000		5,661,010,000
- Công ty TNHH ITV Thuốc lá Sài Gòn					6,813,460,000		6,813,460,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa					4,364,680,000		4,364,680,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn					259,020,000		259,020,000
- Cổ đông khác					23,059,570,000		23,059,570,000
Cộng					112,020,030,000		112,020,030,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay		Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					112,020,030,000		112,020,030,000
+ Vốn góp đầu năm					-		-
+ Vốn góp tăng trong năm					-		-
+ Vốn góp giảm trong năm					112,020,030,000		112,020,030,000
+ Vốn góp cuối năm					13,090,560,591		7,194,552,178
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					10,081,802,700		4,480,801,200
+ Chia trả cổ tức					3,008,757,891		2,713,750,978
+ Phân phối các quỹ					684,957,891		1,130,729,574
<i>Tr.đó</i>					994,500,000		301,527,886
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>					994,500,000		829,201,688
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>					334,800,000		452,291,830
<i>Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành</i>							

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,202,003	11,202,003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10,000	10,000
Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Ngày 24/04/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty phiên họp thường niên đã thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, thông nhất phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức bằng tiền 9% vốn điều lệ (giá trị cổ tức/01 cổ phiếu là 900 đồng), thời gian chi trả trả cổ tức trong tháng 10/2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính này Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018, trích lập các quỹ, số tiền cổ tức ghi nhận phải chi trả là 10.081.802.700 đồng theo Nghị quyết số 319/NQ-NSC Đại hội đồng cổ đông.		
e) Các quỹ của Doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	33,546,853,039	32,861,895,148
<i>Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)</i>	3,961,610,970	3,961,610,970
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	3,077,938,076	1,656,339,152
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công		
+ Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg)	201,364	2,149,429
Central Linne (HK) Limited	-	-
Hongkong King Grain international trading limited	197,415	1,774,512
Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	-	317,947
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	3,949	54,684
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	-
Các đơn vị khác	-	2,286
+ Nguyên liệu thuốc lá để gia công sợi	4,325,728	3,299,204
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4,249,147	3,299,204
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	76,581	-
+ TP. nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách cọng (kg)	5,489,102	2,813,015
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	987,600	1,149,200
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	728,138	26,484



Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	135,145	197,359
Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	51,840	
Central Linne (HK) Limited	-	112,000
Hongkong King Grain international trading limited	3,118,400	762,800
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	234,689	191,098
Các đơn vị khác	233,290	374,074
+ TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	580,358	183,003
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	469,438	165,656
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	81,685	17,347
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	29,235	

- Ngoại tệ các loại USD 72,076 1,191

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay 30/09/2019 Năm trước 30/09/2018 Đơn vị tính: VND

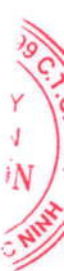
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	507,706,641,154	287,755,149,361
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cộng, gia công sợi NLTLá	85,867,901,493	87,811,493,592
<i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</i>	<i>593,574,542,647</i>	<i>375,566,642,953</i>
- Doanh thu bán hàng hóa khác	22,599,153,581	18,811,127,774
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8,001,342,285	6,957,408,636
<i>Doanh thu khác</i>	<i>30,600,495,866</i>	<i>25,768,536,410</i>
Cộng:	624,175,038,513	401,335,179,363

b) Doanh thu với các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	163,167,972,860	74,674,569,120
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	126,918,605,000	104,209,295,000
- Cty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa	13,527,960,226	21,633,278,070
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	9,128,880,000	7,846,200,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	7,762,830,000	5,764,119,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Cửu Long	7,398,200,000	
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp	5,800,000,000	4,400,000,000
- Công ty liên doanh BAT- Vinataba	45,494,800,126	55,181,660,541

- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	8,897,075,856	12,584,598,800
- Công ty TNHH MTV thuộc là An Giang	6,263,812,000	6,605,140,000
- Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuộc là	5,251,359,991	6,328,285,286
- Công ty TNHH thuộc là Đà Nẵng	12,424,200,000	-
<i>Cộng:</i>	412,035,696,059	299,227,145,817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nguyên liệu thuộc là	460,591,402,499	258,003,821,617
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi nguyên liệu thuộc là	59,790,730,051	67,932,707,717
- Giá vốn hàng hóa khác	22,269,168,715	18,420,279,684
- Giá vốn dịch vụ khác	1,713,192,707	3,192,952,094
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	544,364,493,972	347,549,761,112
Cộng		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2019	30/09/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,971,945	8,993,534
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	509,700,371	174,464,420
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,364,086,708	3,320,324,325
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,915,759,024	3,503,782,279
Cộng		
5. Chi phí tài chính	30/09/2019	30/09/2018
- Lãi tiền vay;	13,389,614,150	9,168,771,476
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	154,075,526	60,000,370
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
Cộng	13,543,689,676	9,228,771,846
6. Thu nhập khác	30/09/2019	30/09/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	133,000,000	333,000,000
- Các khoản khác.	63,645,143	39,665,273
Cộng	196,645,143	372,665,273

7. Chi phí khác		30/09/2019	30/09/2018
- Giá trị tồn thất tương ứng số tiền bảo hiểm nhận được		-	-
- Chi phí thanh lý tài sản		103,372,596	52,123,273
- Các khoản chi phí thuế		2,656,000	93,614,192
- Hoàn nhập giá trị ước tính hàng hóa, tài sản tồn thất		-	-
- Các khoản khác:		1,986,003	48,302,574
Cộng		108,014,599	194,040,039
8. Chi phí bán hàng		30/09/2019	30/09/2018
- Chi phí nhân công		114,547,700	97,308,353
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ		352,396,179	301,275,688
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		21,422,924,664	14,427,725,689
- Chi phí khác bằng tiền		423,501,181	74,757,814
Cộng		22,313,369,724	14,901,067,544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		30/09/2019	30/09/2018
- Chi phí nhân công		14,694,710,845	9,653,907,952
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ		1,333,450,016	1,512,018,462
- Chi phí khấu hao		4,551,283,105	4,144,951,527
- Chi phí thuế, phí và lệ phí		329,724,400	316,567,000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)		-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		6,005,956,766	4,681,414,949
- Chi phí tiếp khách hội nghị		4,374,298,879	3,554,251,015
- Chi phí khác bằng tiền		8,318,518,515	6,522,562,455
Cộng		39,607,942,526	30,385,673,360
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công		48,185,226,036	38,939,175,269
- Chi phí nguyên vật liệu		453,124,115,392	368,050,261,535
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		19,382,646,496	17,116,221,660
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		67,215,399,009	36,943,034,272
- Chi phí bằng tiền khác		20,673,991,538	15,193,136,226
Cộng		608,581,378,471	476,241,828,962



II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ quý III/2019 lợi nhuận sau thuế lài 8.284,6 triệu đồng, tăng so cùng kỳ năm trước 2.002 triệu đồng; Lũy kế 9 tháng năm 2019 lợi nhuận sau thuế lài 5.079,9 triệu đồng, tăng 2.718,1 triệu đồng tương ứng tăng 115% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên nhân chính là do sản xuất kinh doanh 9 tháng năm 2019 đã có sự tăng trưởng so cùng kỳ năm trước, đặc biệt chi tiêu doanh thu của Công ty so với cùng kỳ tăng 222,8 tỷ tương đương tăng 55,5% dẫn tới lợi nhuận gộp tăng cao mặc dù các khoản chi phí tăng tuy nhiên vẫn đảm bảo bù đắp chi phí và có lợi nhuận cao hơn so với cùng kỳ.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2018 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2019)	789,752,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2020-2023)	3,159,008,000
Sau năm thứ năm (từ 2024 trở đi)	20,533,552,000
Cộng:	24,482,312,000

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2018 và Báo cáo cho kỳ kết thúc năm tài chính 2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc 30/06/2019 đã được kiểm toán, soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Minh Tuấn

Nguyễn Minh Tuấn